

Thứ hai, ngày 8 tháng 2 năm 2021

Vietnam Daily Review

Trở lại dưới ngưỡng 1100

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 9/2/2021		•	
Tuần 8/2-12/2/2021		•	
Tháng 2/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VNIndex giảm dần từ đầu phiên sáng cho đến cuối phiên chiều và hiện đã trở lại dưới ngưỡng 1100. Trên thị trường, dòng tiền đầu tư suy giảm khi tất cả các ngành đều mất điểm. Ngoài ra, khối ngoại chuyển sang bán ròng trên sàn HSX và vẫn mua ròng trên HNX. Bên cạnh đó, độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái tiêu cực với thanh khoản gia tăng so với phiên cuối tuần trước. Theo đánh giá của chúng tôi, VNIndex có thể sẽ không có sự giảm mạnh như hôm nay và tiềm năng giảm có tại khu vực 1070-1080 vào phiên tới.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 1150 điểm cho tất cả các hợp đồng.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 8/2/2021, chứng quyền và chứng khoán cơ sở đa số ở trong sắc đỏ. Giá trị giao dịch tăng so với phiên hôm trước.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

Danh mục đáng chú ý trong ngày: **Theme_Cổ phiếu ngành Dược_-1.0%.**

Phân tích kỹ thuật: REE_Giữ vững sắc xanh (Trang 4)

Điểm nhấn

- VN-Index **-43.73** điểm, đóng cửa **1083.18**. HNX-Index **-3.08** điểm, đóng cửa **220.76**.
- Kéo chỉ số tăng: **PDR (+0.07); LPB (+0.06); KDC (+0.05); PME (+0.04); GIL (+0.04).**
- Kéo chỉ số giảm: **VIC (-5.75); VCB (-5.64); VHM (-4.18); BID (-2.08); GVR (-1.81).**
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **15,224 tỷ đồng, +46.17%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt 16,562 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 51.96 điểm. Thị trường có **69** mã tăng, 24 mã tham chiếu và **385** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-1423.46** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (-275.8 tỷ), VHM (-174 tỷ) và VNM (-147.9 tỷ).** Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **21.25** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1083.18**
Giá trị: 15224.27 tỷ **-43.73 (-3.88%)**
Khối ngoại (ròng): -1423.46 tỷ

HNX-INDEX **220.76**
Giá trị: 1303.3 tỷ **-3.08 (-1.38%)**
Khối ngoại (ròng): 21.25 tỷ

UPCOM-INDEX **72.65**
Giá trị: 731.9 tỷ **-1.24 (-1.68%)**
Khối ngoại (ròng): -7.67 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	57.5	1.18%
Giá vàng	1,812	-0.10%
Tỷ giá USD/VND	22,972	-0.12%
Tỷ giá EUR/VND	27,647	-0.23%
Tỷ giá JPY/VND	21,766	-0.26%
LS liên NH 1 tháng	2.0%	3.53%
LS TPCP 5 năm	1.0%	-3.74%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
FUESSVFL	58.2	HPG	275.8
VJC	32.2	VHM	174.0
FUEFVNI	29.2	VNM	147.9
E1VFN30	28.8	VRE	120.9
LPB	24.4	CTG	106.7
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-Invest	Trang 2
Thị trường hàng hóa	Trang 3
Tin hiệu cổ phiếu	Trang 4
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 5
Thị trường phái sinh	Trang 6
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 7
Thống kê thị trường	Trang 8
Khuyến nghị dài hạn	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
iBroker	Trang 11
Khuyến cáo sử dụng	Trang 12

* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Cổ phiếu ngành Dược_-1.0%

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	21/26 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
Cổ phiếu ngành Dược	-1.0%	-1.0%	-1.6%	-4.2%	-4.2%	-4.2%	32.2%
Dầu khí	-1.3%	-1.3%	8.0%	2.8%	2.8%	2.8%	65.5%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	-1.4%	-1.4%	2.8%	1.8%	1.8%	1.8%	38.0%
Nước & Năng lượng	-1.7%	-1.7%	3.3%	-2.0%	-2.0%	-2.0%	39.9%
Vật liệu Xây dựng	-1.7%	-1.7%	2.7%	0.8%	0.8%	0.8%	36.6%
Xây dựng	-2.2%	-2.2%	3.2%	-1.2%	-1.2%	-1.2%	42.6%
Corona Avengers	-2.2%	-2.2%	-0.7%	7.4%	7.4%	7.4%	46.0%
Đầu tư công	-2.5%	-2.5%	5.6%	-3.7%	-3.7%	-3.7%	46.6%
VN Diamond	-3.0%	-3.0%	4.8%	6.8%	6.8%	6.8%	44.5%
Cổ phiếu hết room ngoại	-3.1%	-3.1%	5.4%	8.2%	8.2%	8.2%	44.1%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	-3.1%	-3.1%	4.3%	4.1%	4.1%	4.1%	44.7%
Hàng tiêu dùng	-3.2%	-3.2%	2.3%	-2.2%	-2.2%	-2.2%	41.9%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	-3.2%	-3.2%	5.2%	5.9%	5.9%	5.9%	46.7%
Top 10 cổ phiếu VN30	-3.3%	-3.3%	3.7%	5.0%	5.0%	5.0%	38.5%
Stay-at-home	-3.5%	-3.5%	4.8%	-3.9%	-3.9%	-3.9%	47.0%
Bảo hiểm & Chứng khoán	-3.5%	-3.5%	4.4%	-9.5%	-9.5%	-9.5%	61.6%
VN FinSelect	-3.6%	-3.6%	7.4%	1.7%	1.7%	1.7%	49.3%
Chiến tranh thương mại	-3.6%	-3.6%	1.5%	7.0%	7.0%	7.0%	50.3%
Ngân Hàng	-3.7%	-3.7%	6.8%	1.1%	1.1%	1.1%	46.2%
EVFTA	-3.7%	-3.7%	-0.3%	20.6%	20.6%	20.6%	50.5%
Lãi suất giảm	-3.8%	-3.8%	5.1%	-0.2%	-0.2%	-0.2%	48.1%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	-3.9%	-3.9%	7.7%	3.0%	3.0%	3.0%	51.9%
MSCI frontier 100 Việt Nam	-4.5%	-4.5%	1.7%	-1.1%	-1.1%	-1.1%	44.4%
FTSE Việt Nam	-4.6%	-4.6%	1.5%	-0.9%	-0.9%	-0.9%	45.6%
Bất động sản & Khu công nghiệp	-4.9%	-4.9%	1.1%	13.5%	13.5%	13.5%	50.4%
Bất động sản Khu công nghiệp	-5.1%	-5.1%	-3.6%	3.0%	3.0%	3.0%	48.1%

Mục tiêu	9/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
S32	-2.3%	-2.3%	4.5%	4.6%	4.6%	4.6%	41.6%
M31	-2.8%	-2.8%	4.4%	0.8%	0.8%	0.8%	39.2%
L22	-3.0%	-3.0%	1.7%	1.9%	1.9%	1.9%	42.5%
M22	-3.2%	-3.2%	6.0%	3.6%	3.6%	3.6%	44.1%
S21	-3.2%	-3.2%	2.6%	3.0%	3.0%	3.0%	43.9%
L32	-3.6%	-3.6%	3.2%	-2.4%	-2.4%	-2.4%	46.0%
M12	-3.7%	-3.7%	4.6%	4.4%	4.4%	4.4%	43.1%
L11	-3.8%	-3.8%	1.6%	3.6%	3.6%	3.6%	40.1%
S11	-3.8%	-3.8%	5.1%	0.8%	0.8%	0.8%	43.2%

Khẩu vị Rủi ro	2/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
MID1	-2.8%	-2.8%	7.5%	5.8%	5.8%	5.8%	41.7%
HIGH3	-3.0%	-3.0%	5.1%	6.6%	6.6%	6.6%	44.3%
LOW1	-4.5%	-4.5%	4.6%	19.4%	19.4%	19.4%	49.5%

INDEX							
VNINDEX	-3.9%	-3.9%	2.5%	-1.9%	-1.9%	-1.9%	40.5%
VN30INDEX	-3.8%	-3.8%	4.2%	2.0%	2.0%	2.0%	44.0%

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

Danh mục	Tổng số	Ngày		Tuần		Tháng	
		Thắng	Thua	Thắng	Thua	Thắng	Thua
Chủ đề	26	21	5	21	5	17	9
Mục tiêu	9	9	0	9	0	7	2
Rủi ro	3	2	1	2	1	3	0

Cập nhật giá cả hàng hóa chiều 8/2

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	57.54	1.21%	7.45%	13.51%	12.80%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	60.09	1.26%	6.64%	10.66%	6.15%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	166.93	1.21%	4.98%	12.90%	17.14%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1811.74	-0.13%	-2.64%	-5.34%	12.41%		PNJ
Bạc	USD/ounce	27.05	0.49%	-6.88%	-0.33%	46.77%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1365.75	-0.07%	0.04%	0.31%	48.86%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	643.00	0.27%	-1.23%	-0.69%	11.05%		AFX
Sữa	USD /cwt	16.79	0.60%	3.83%	-11.26%	-1.41%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	230.35	1.32%	2.48%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	16.42	2.31%	3.73%	1.86%	11.62%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	124.50	0.36%	1.26%	-0.48%	12.82%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	7912.50	1.14%	0.72%	-1.56%	39.72%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	668.99	1.59%	1.86%	-1.75%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	698.10	2.10%	3.00%	-1.60%			
Nhôm	USD/ton	2015.50	1.10%	1.92%	-1.13%	16.77%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	157.65	2.03%	3.10%	-2.09%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	82.75	3.96%	-5.10%	8.60%	14.77%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

• Giá dầu chạm mức cao nhất trong 1 năm vào ngày thứ Sáu (05/02), tiến gần mốc 60 USD/thùng, nhờ các hy vọng về sự hồi phục kinh tế cũng như các đợt giảm bớt nguồn cung của Tổ chức Các nước Xuất khẩu Dầu mỏ (OPEC) và đồng minh.

Giá vàng

• Theo kết quả dự báo giá vàng tuần tới của Kitco News, trong khi phần lớn các nhà phân tích Phố Wall kỳ vọng giá sẽ cao hơn thì số lạc quan chiếm chưa đến 50% các nhà đầu tư cá nhân tham gia bỏ phiếu. Cuộc chiến giữa tăng trưởng và lạm phát tiếp tục thống trị thị trường vàng. Kỳ vọng vào nền kinh tế Mỹ sẽ tăng trưởng mạnh hơn trong năm nay và lợi suất trái phiếu tăng đã đè nặng lên vàng. Nếu giá vàng lấy lại mức tăng trưởng thì thị trường sẽ chứng kiến những dấu hiệu của lạm phát gia tăng.

	8/2	% 8/2	5/2	% 5/2	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1083.18	-3.88%	1126.91	1.32%	4.60%	-6.34%
S&P 500			3886.83	0.39%	4.65%	4.29%
HĐTL S&P500	3890.50	0.26%	3880.25	0.41%	3.31%	4.01%
Shang- hai	3532.45	1.03%	3496.33	-0.16%	0.77%	-1.22%
Euro Stoxx	3670.92	0.41%	3655.77	0.37%	3.97%	1.34%

Phân tích kỹ thuật

REE_Giữ vững sắc xanh

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tích lũy
- Chỉ báo xu hướng MACD: Hội tụ
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tích lũy

Nhận định: REE đang hình nằm trong nhịp tích lũy ngắn hạn trước ngưỡng cản 56.0 Thanh khoản cổ phiếu vẫn vượt ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với nhịp hồi phục của cổ phiếu từ vùng đáy 46.0. Chỉ báo RSI và chỉ báo MACD đều đang cho thấy nhịp tích lũy ngắn hạn. Đường giá cổ phiếu vẫn đang nằm trên dải mây Ichimoku báo hiệu xu hướng tăng giá trung hạn vẫn đang khá vững chắc. Nhà đầu tư trung và dài hạn có thể cân nhắc mở vị thế trong vùng giá 53-55 và chốt lãi tại ngưỡng giá 62.5. Cắt lỗ nếu mất ngưỡng hỗ trợ 50.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

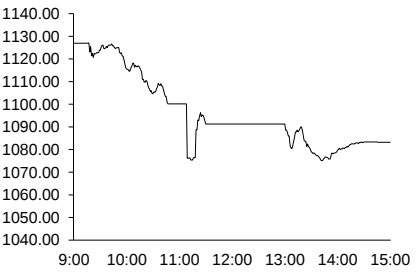
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Hóa chất	-5.05%
Truyền thông	-4.50%
Bất động sản	-4.47%
Ngân hàng	-4.23%
Du lịch và Giải trí	-4.16%
Ô tô và phụ tùng	-4.15%
Thực phẩm và đồ uống	-3.78%
Bảo hiểm	-3.70%
Dịch vụ tài chính	-3.42%
Tài nguyên Cơ bản	-3.28%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-2.57%
Công nghệ Thông tin	-2.31%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-2.14%
Xây dựng và Vật liệu	-1.71%
Bán lẻ	-1.66%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-1.61%
Y tế	-0.27%
Dầu khí	-0.26%
Viễn thông	0.00%

Hình 1

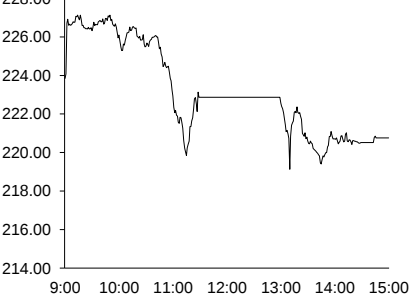
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

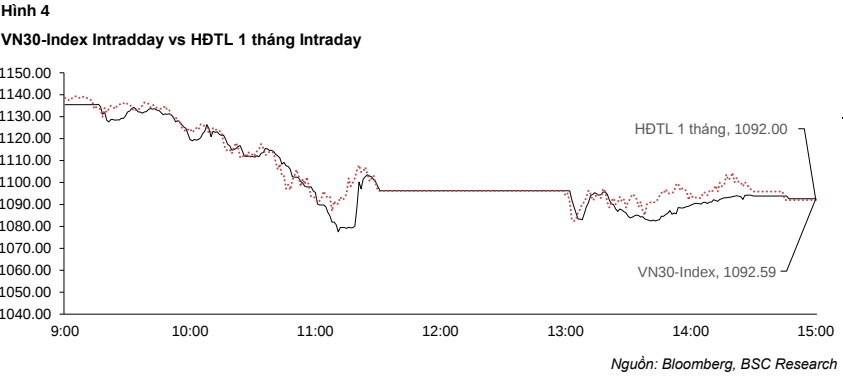
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
2/5/2021	VIB	35.4	43	32.8	34.8	3	-1.69%	Có thể tiếp tục mua
2/4/2021	FPT	72.5	82	63.4	71.3	4	-1.66%	Có thể tiếp tục mua
2/3/2021	NVL	83	97	73.9	77.7	5	-6.39%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/2/2021	PC1	24.4	28.5	22	25.6	6	4.92%	Có thể tiếp tục mua
2/1/2021	DDG	31	34	29.4	31.6	7	1.94%	Có thể tiếp tục mua
1/29/2021	HPX	36.35	42.2	32	37.85	10	4.13%	Có thể tiếp tục mua
1/27/2021	VNP	9.6	11.3	8.1	8.8	12	-8.33%	Cần nhắc cắt lỗ sớm
12/7/2020	HT1	16.95	20	15	16.65	63	-1.77%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
1/28/2021	GKM	18.1	19.8	17.3	TP	6	9.39%
1/26/2021	HBC	18.9	22.9	14.7	SL	7	-22.22%
1/25/2021	VSH	19.35	20.7	18.4	SL	3	-4.91%
1/22/2021	CSM	19.6	21.6	17.5	TP	4	10.20%
1/21/2021	HLD	27.5	30.3	25.4	SL	5	-7.64%
1/20/2021	PVT	17.3	22.5	15.4	SL	9	-10.98%
1/19/2021	VRC	11	13.4	8.9	SL	13	-19.09%
1/18/2021	PNJ	83.9	96.5	75.8	SL	11	-9.65%
1/15/2021	VCI	62.3	76.5	58	SL	5	-6.90%
1/14/2021	TCB	35.75	41.5	33.5	SL	6	-6.29%
1/13/2021	HVN	31.1	36	28	SL	7	-9.97%
1/12/2021	SAB	205.5	230	195.5	SL	7	-4.87%
1/11/2021	DRC	24.8	29	22.3	SL	9	-10.08%
1/8/2021	PTB	61.4	69.5	58	TP	18	13.19%
1/7/2021	HAG	5.64	6.3	5	TP	4	11.70%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	3	5	3.66%	-3.97%	-1.11%	14
Cổ phiếu đã chốt	108	55	13.05%	-8.14%	5.90%	29

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2102	1092.00	-4.20%	-0.59	57.1%	260,500	2/18/2021	5
VN30F2103	1101.00	-3.76%	8.41	207.7%	1,966	3/18/2021	33
VN30F2106	1107.90	-3.41%	15.31	303.1%	258	6/17/2021	124
VN30F2109	1101.30	-3.65%	8.71	262.5%	174	9/16/2021	215

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index giảm 42.91 điểm xuống mức 1092.59 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VIC, VNM, TCB, HPG và VCB tác động mạnh đến vận động giảm của VN30. VN30 giảm từ đầu phiên sáng đến cuối phiên chiều. VN30 có thể sẽ hướng về quanh ngưỡng 1080 trong những phiên tiếp theo.
- Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Tất cả các hợp đồng đều tăng về khối lượng giao dịch và vị thế mở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 1150 điểm cho tất cả các hợp đồng.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CSBT2007	4/27/2021	78	2:1	701,200	41.79%	1,700	3,100	4.03%	2,428	1.28	18,788	15,495	20,550
CREE2006	5/10/2021	91	4:1	562,900	26.11%	1,500	3,270	1.24%	3,136	1.04	48,000	42,000	54,000
CTCB2101	10/5/2021	239	1:1	140,000	35.44%	5,000	9,420	-1.77%	1,376	6.84	36,000	31,000	35,000
CHDB2007	4/27/2021	78	5:1	630,200	35.55%	1,300	2,490	-3.11%	74	33.75	20,771	16,831	23,450
CMBB2009	4/1/2021	52	2:1	391,200	33.81%	1,700	4,580	-4.58%	2,531	1.81	22,400	19,000	23,900
CMBB2010	6/14/2021	126	1:1	156,900	33.81%	4,600	9,000	-5.06%	8,185	1.10	20,600	16,000	23,900
CHPG2102	7/5/2021	147	1:1	127,100	34.28%	6,600	9,000	-5.26%	3,862	2.33	47,600	41,000	40,900
CTCB2013	5/4/2021	85	1:1	442,100	35.44%	4,700	12,770	-6.10%	12,262	1.04	27,700	23,000	35,000
CSTB2014	6/14/2021	126	1:1	402,400	41.83%	3,800	6,110	-6.72%	5,681	1.08	15,800	12,000	17,400
CFPT2012	5/4/2021	85	5:1	444,100	28.45%	1,500	4,190	-7.71%	4,175	1.00	58,500	51,000	71,300
CMBB2011	3/12/2021	32	1:1	232,900	33.81%	3,800	8,150	-8.12%	7,967	1.02	19,800	16,000	23,900
CTCB2010	4/1/2021	52	2:1	203,200	35.44%	2,000	6,850	-8.67%	6,823	1.00	25,500	21,500	35,000
CVHM2008	6/11/2021	123	10:1	840,900	32.93%	1,400	2,180	-8.79%	1,113	1.96	102,888	88,888	94,700
CHPG2017	2/18/2021	10	4:1	426,800	34.28%	1,000	3,000	-9.09%	3,012	1.00	32,888	28,888	40,900
CSTB2013	3/12/2021	32	1:1	316,300	41.83%	3,200	5,600	-9.24%	5,450	1.03	15,200	12,000	17,400
CFPT2017	4/26/2021	77	4:1	381,300	28.45%	2,340	4,260	-9.36%	4,275	1.00	64,160	54,800	71,300
CHPG2010	4/5/2021	56	4:1	335,900	34.28%	1,800	4,410	-10.73%	2,037	2.17	32,969	27,079	40,900
CTCH2003	8/16/2021	189	4:1	852,600	43.48%	1,600	1,620	-11.48%	429	3.77	29,653	23,410	21,000
CVRE2014	5/4/2021	85	1:1	847,300	35.23%	4,600	4,620	-27.36%	4,347	1.06	32,100	27,500	30,900
Tổng				8,435,300	35.07%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất				CR: Tỷ lệ chuyển đổi					
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%				Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn					
				**Trung bình độ lệch chuẩn				*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes					

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 8/2/2021, chứng quyền và chứng khoán cơ sở đa số ở trong sắc đỏ. Giá trị giao dịch tăng so với phiên hôm trước.
- Về giá, CSBT2007 và CTCH2001 tăng mạnh nhất lần lượt là 4% và 2.8%, ở chiều hướng ngược lại, CTCH2002 và CMSN2013 giảm mạnh nhất lần lượt là 47.4% và 39.1%. Thanh khoản thị trường tăng 5.67%. CTCB2012 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 7.91% thị trường.
- Có 8/110 chứng quyền có giá thị trường thấp hơn giá lý thuyết. CFPT2010 và CMWG2013 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi. CMSN2012 và CFPT2014 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	128.5	-1.5%	1.0	2,604	10.8	8,654	14.8	3.8	49.0%	28.4%
PNJ	Bán lẻ	80.9	-3.6%	1.0	800	2.3	4,727	17.1	3.5	49.0%	21.8%
BVH	Bảo hiểm	57.4	-4.3%	1.5	1,853	2.3	2,087	27.5	2.1	28.0%	7.9%
PVI	Bảo hiểm	31.0	-2.2%	0.5	301	0.0	3,321	9.3	1.0	54.3%	10.8%
VIC	Bất động sản	101.0	-6.0%	0.7	14,853	15.3	1,569	64.4	4.4	14.1%	6.7%
VRE	Bất động sản	30.9	-5.5%	1.1	3,053	13.8	1,048	29.5	2.4	31.3%	8.5%
VHM	Bất động sản	94.7	-4.6%	1.1	13,544	19.8	8,463	11.2	3.6	22.3%	39.1%
DXG	Bất động sản	21.5	-4.7%	1.3	483	8.9	(833)		1.8	35.4%	-6.5%
SSI	Chứng khoán	30.6	-2.9%	1.5	797	29.2	2,093	14.6	1.9	44.8%	13.1%
VCI	Chứng khoán	51.4	-5.2%	1.0	370	3.9	4,662	11.0	1.9	28.1%	17.9%
HCM	Chứng khoán	27.5	-2.0%	1.5	364	7.7	1,738	15.8	1.9	48.4%	12.1%
FPT	Công nghệ	71.3	-2.2%	0.9	2,430	12.5	4,122	17.3	3.6	49.0%	23.8%
FOX	Công nghệ	61.0	-0.8%	0.4	726	0.0	4,812	12.7	3.2	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	79.0	-2.7%	1.4	6,574	5.9	4,038	19.6	3.2	2.9%	19.7%
PLX	Dầu khí	52.0	-0.4%	1.5	2,756	4.7	631	82.4	3.0	15.4%	4.4%
PVS	Dầu khí	18.2	-1.1%	1.6	378	12.2	1,357	13.4	0.7	10.2%	5.4%
BSR	Dầu khí	11.0	0.0%	0.8	1,483	6.6	898	12.2	1.0	41.1%	8.5%
DHG	Dược	99.8	-1.0%	0.4	567	0.0	5,443	18.3	3.7	54.6%	20.5%
DPM	Hóa chất	15.9	-2.5%	0.6	271	1.1	1,663	9.6	0.8	12.6%	8.6%
DCM	Hóa chất	12.6	-2.7%	0.5	289	1.2	1,030	12.2	1.1	2.6%	8.8%
VCB	Ngân hàng	94.1	-5.9%	1.1	15,174	12.0	4,974	18.9	3.5	23.7%	20.5%
BID	Ngân hàng	40.1	-4.1%	1.3	7,012	3.3	1,775	22.6	2.1	17.3%	9.4%
CTG	Ngân hàng	34.1	-4.9%	1.4	5,512	19.4	3,674	9.3	1.5	28.7%	16.9%
VPB	Ngân hàng	36.0	-2.7%	1.2	3,842	13.4	4,271	8.4	1.7	23.4%	21.9%
MBB	Ngân hàng	23.9	-3.4%	1.1	2,908	23.7	2,965	8.1	1.4	22.9%	19.2%
ACB	Ngân hàng	27.5	-3.5%	0.9	2,584	7.0	3,557	7.7	1.7	30.0%	24.3%
BMP	Nhựa	59.9	-1.5%	0.7	213	0.6	6,386	9.4	2.0	81.7%	21.2%
NTP	Nhựa	34.0	-0.3%	0.4	174	0.0	3,797	9.0	1.5	19.0%	17.3%
MSR	Tài nguyên	18.2	-5.7%	0.6	870	0.9	356	51.1	1.4	10.1%	2.9%
HPG	Thép	40.9	-3.8%	1.1	5,892	58.9	4,056	10.1	2.3	31.2%	25.2%
HSG	Thép	23.5	-2.1%	1.3	454	13.1	3,387	6.9	1.5	10.5%	24.3%
VNM	Tiêu dùng	105.3	-3.9%	0.7	9,568	19.9	4,770	22.1	7.0	57.8%	33.9%
SAB	Tiêu dùng	174.0	-4.3%	0.8	4,851	1.1	7,064	24.6	5.6	63.2%	24.4%
MSN	Tiêu dùng	85.6	-4.5%	0.9	4,372	8.5	1,054	81.2	6.3	32.4%	4.2%
SBT	Tiêu dùng	20.6	0.2%	1.2	551	4.6	1,114	18.5	1.7	8.1%	6.9%
ACV	Vận tải	74.5	-0.5%	0.8	7,051	1.3	3,450	21.6	4.4	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	124.6	-5.0%	1.1	2,838	7.2	132		4.4	18.9%	0.5%
HVN	Vận tải	25.6	-3.6%	1.7	1,576	0.9	(7,647)		5.7	9.2%	-88.4%
GMD	Vận tải	29.6	-4.7%	0.9	387	3.5	1,133	26.1	1.5	38.5%	5.7%
PVT	Vận tải	16.1	-3.3%	1.2	226	5.3	1,953	8.2	1.1	13.5%	13.7%
VCS	Vật liệu xây dựng	77.5	-2.8%	1.0	539	0.9	8,545	9.1	3.2	3.5%	39.1%
VGC	Vật liệu xây dựng	33.0	-3.2%	0.4	643	0.9	1,323	24.9	2.3	6.7%	9.3%
HT1	Vật liệu xây dựng	16.7	-2.3%	0.9	276	0.4	1,613	10.3	1.2	5.9%	11.5%
CTD	Xây dựng	68.6	-3.9%	1.0	222	2.6	5,769	11.9	0.6	45.4%	5.2%
CII	Xây dựng	20.9	0.0%	0.4	217	2.2	1,187	17.6	1.0	30.7%	5.8%
REE	Điện	54.0	0.9%	-1.4	726	4.3	5,249	10.3	1.5	49.0%	14.9%
PC1	Điện	25.6	-1.5%	-0.4	213	1.3	2,642	9.7	1.2	13.5%	13.6%
POW	Điện	12.2	-4.3%	0.6	1,237	6.5	938	13.0	1.0	8.4%	7.9%
NT2	Điện	22.5	-2.4%	0.5	282	0.7	2,095	10.7	1.5	17.7%	14.3%
KBC	Khu công nghiệp	37.2	-7.0%	1.0	760	17.8	363	102.4	1.8	20.0%	1.8%
BCM	Khu công nghiệp	55.9	-5%	1.0	2,516	0.2			3.7	1.9%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PDR	61.30	1.49	0.10	3.87MLN
KDC	40.80	2.00	0.06	975800
LPB	14.15	1.07	0.04	17.86MLN
REE	54.00	0.93	0.04	1.82MLN
NBB	25.00	6.38	0.04	5500

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VIC	-0.01	-5.87	3.42MLN	1.11MLN
VCB	-0.01	-5.84	2.90MLN	607060
VHM	0.00	-4.11	4.80MLN	373600
VNM	0.00	-2.40	4.33MLN	192700
GVR	-0.01	-1.87	5.37MLN	611640

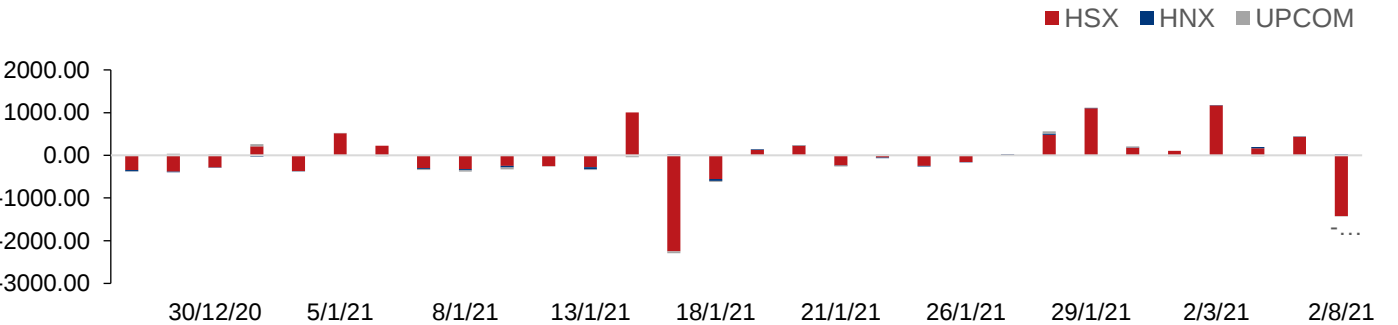
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VPS	16.05	7.00	0.01	89700.00
PTC	9.50	6.98	0.00	300
TTE	9.52	6.97	0.01	1500
GMC	29.30	6.93	0.02	106600
RIC	19.35	6.91	0.01	11400

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
KBC	37.20	-7.00	-0.36	10.80MLN
SGT	13.30	-6.99	-0.02	77600
ITA	5.60	-6.98	-0.11	13.21MLN
FIT	11.35	-6.97	-0.06	3.33MLN
VIP	8.19	-6.93	-0.01	912900

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	12.9	1,412	9.1	0.8	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	7/5/20	20.3	27.0	27.5	3,557	7.7	1.7	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	74.5	3,450	21.6	4.4	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	27.9	4,065	6.9	1.3	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	17/9/20	25.6	30.0	34.1	3,674	9.3	1.5	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	49.0	13,724	3.6	1.2	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	3/6/20	38.9	43.2	54.5	5,729	9.5	2.1	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	13/5/20	26.9	32.1	79.4	5,923	13.4	3.0	Click
9	DHG	Dược	Theo dõi	31/1/20	93.0	89.5	99.8	5,443	18.3	3.7	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	15.9	1,663	9.6	0.8	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	26.8	2,160	12.4	1.9	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	21.5	-833		1.8	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	71.3	4,122	17.3	3.6	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	29.6	1,133	26.1	1.5	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	38.6	6,277	6.1	1.9	Click
16	HPG	VLXD	Mua	9/11/20	30.3	41.0	40.9	4,056	10.1	2.3	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	23.5	3,387	6.9	1.5	Click
18	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	37.2	363	102.4	1.8	Click
19	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	31.0	2,043	15.2	2.1	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	3/10/20	23.0	28.9	31.0	2,043	15.2	2.1	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	14.2			1.1	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	27.8	2,528	11.0	1.1	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	85.6	1,054	81.2	6.3	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	21/8/20	81.7	117.5	128.5	8,654	14.8	3.8	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	24/6/20	25.0	34.6	32.3	2,975	10.9	1.5	Click
26	NTC	Cao su	Theo dõi	18/12/19	170.0	N/a	230.0	9,855	23.3	9.5	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	57.4	7,700	7.5	2.4	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	24.2	1,842	13.1	1.6	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	80.9	4,727	17.1	3.5	Click
30	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	20.3	0	71.7	0.6	Click
31	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/19	16.8	20.2	16.1	1,953	8.2	1.1	Click
32	QNS	Thực phẩm	Mua	1/2/20	28.7	35.0	37.2	4,313	8.6	1.7	Click
33	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	174.0	7,064	24.6	5.6	Click
34	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	20.6	1,114	18.5	1.7	Click
35	SZC	Bất động sản	Mua	20/5/18	18.7	22.2	36.0	1,861	19.3	2.8	Click
36	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	20/5/20	21.3	25.0	35.0	3,521	9.9	1.7	Click
37	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	11/9/20	82.5	90.0	94.1	4,974	18.9	3.5	Click
38	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	43.0	4,239	10.1	2.1	Click
39	VGI	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	16.7	563	29.7	1.3	Click
40	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	36.2	3,873	9.3	1.3	Click
41	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	105.3	4,770	22.1	7.0	Click
42	VPB	Ngân hàng	Mua	11/6/20	22.5	29.0	36.0	4,271	8.4	1.7	Click
43	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	30.9	1,048	29.5	2.4	Click
44	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	92.6	4,105	22.6	7.9	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		X	Click
2	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	X		Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	X		Click
4	Chemical sector Outlook 2H.2020		X	Click
5	Banking sector Outlook 2H.2020		X	Click
6	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	X		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		X	Click
8	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	X		Click
9	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	X		Click
10	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	X		Click
11	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	X		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
13	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	X		Click
14	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	X		Click
15	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	X		Click
16	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	X		Click
17	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
18	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	X		Click
19	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	X		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
21	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	X		Click
22	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		x	Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	X		Click
24	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	X		Click
25	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	X		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019		x	Click
27	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III	X		Click
28	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	X		Click
29	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019		x	Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	X		Click
31	07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019		x	Click
32	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019	X		Click
33	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II	X		Click
34	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA_27062019		x	Click
35	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019	X		Click
36	Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019		x	Click
37	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019	X		Click
38	24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019		x	Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019	X		Click
40	Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019		x	Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 18600 ; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 79390 ; Giá tại Publish 66000
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	Dự báo KQKD: 2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 15000 ; Giá tại Publish 11150
Express DXG 2020Q4	8/10/20	Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639